

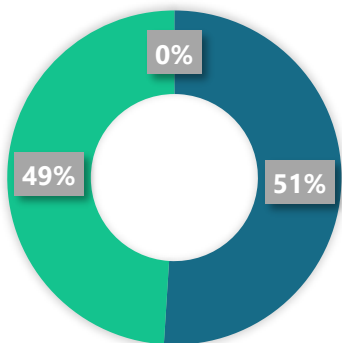
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,575
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
SL cổ phiếu LH	21,517,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	243
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	196
P/E	11.5
EPS	788

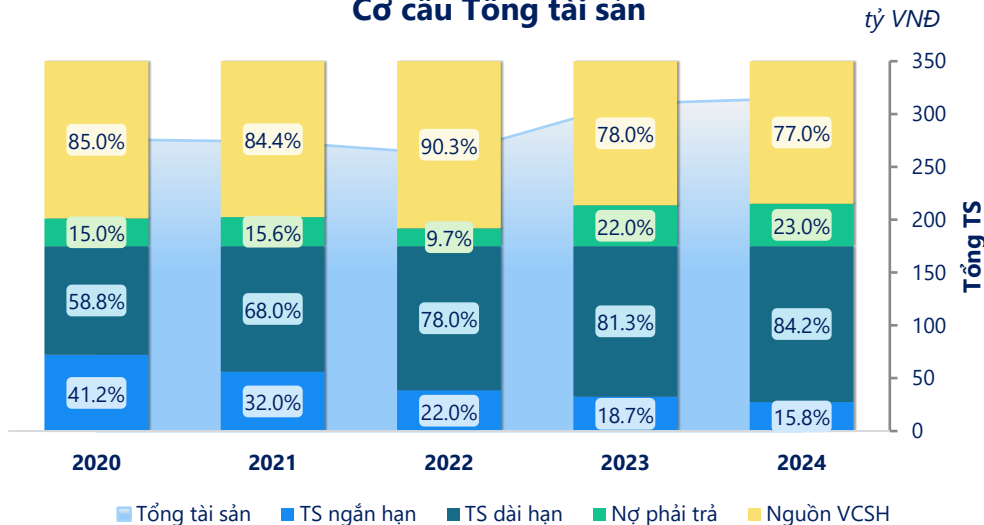
	YTD	1T	3T	6T
NAP		11.0%	0.0%	-19.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

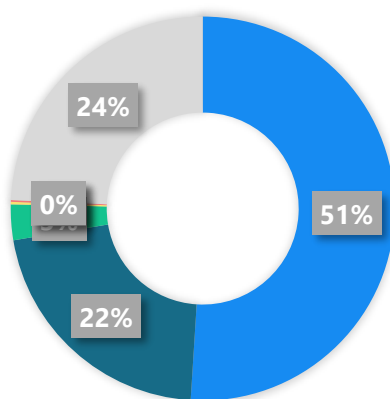
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAP** năm 2024 tăng trưởng **1.78%** so với năm trước, đạt **315.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

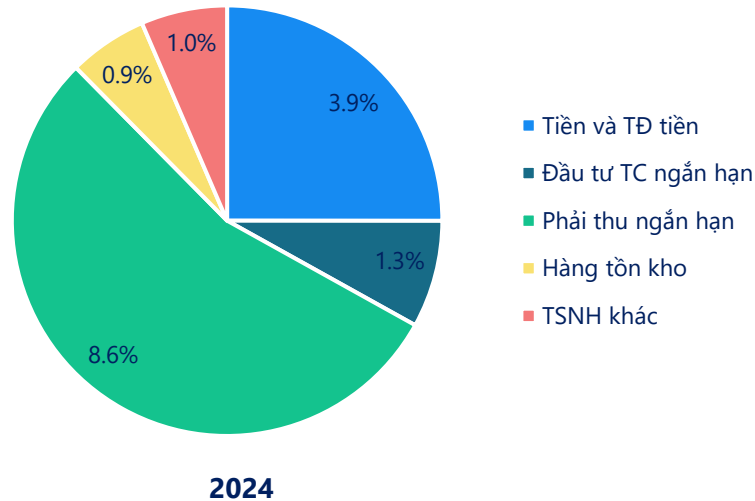


- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Tín nghĩa Commodities
- Công đoàn CTCP Cảng Nghệ Tĩnh
- Lê Doãn Long (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Văn Đạt (Thành viên HĐQT)
- Khác

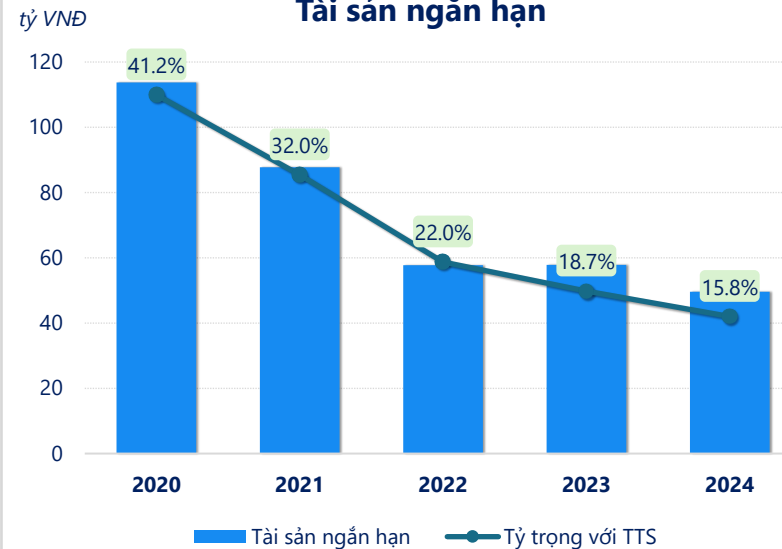
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Tín nghĩa Commodities nắm giữ 21.4% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Cảng Nghệ Tĩnh nắm giữ 3.00%.

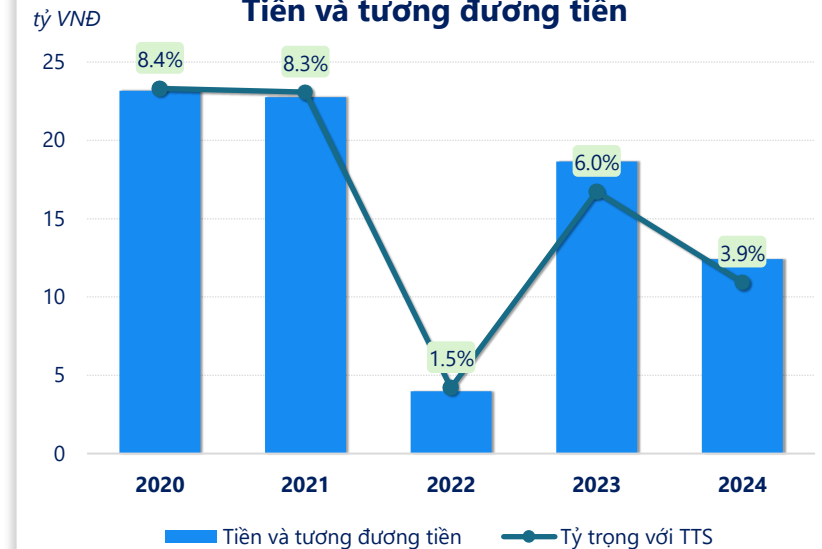
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



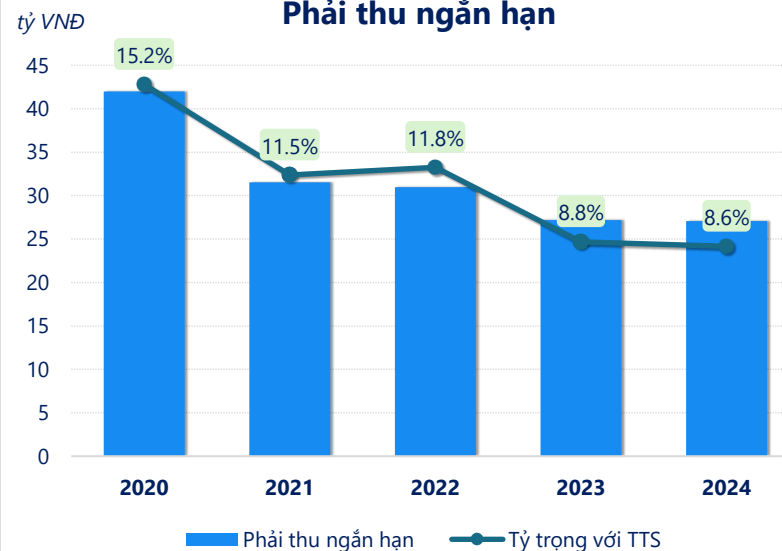
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NAP năm 2024 giảm **14.1%** so với năm trước, đạt **49.63** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.59%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

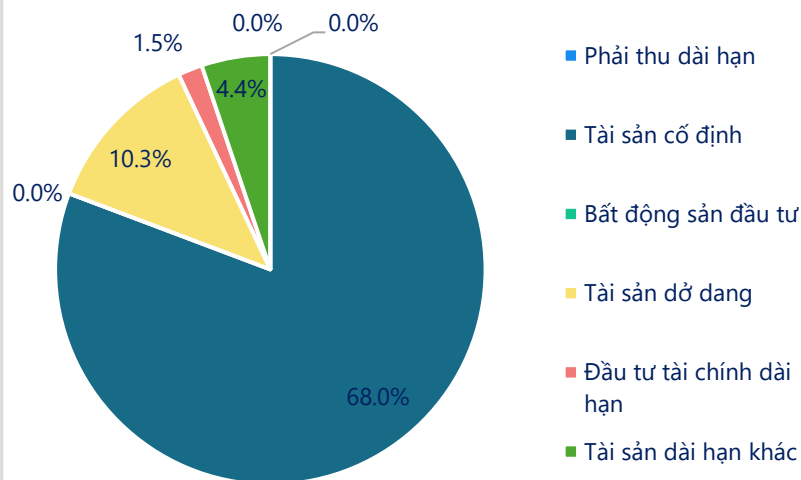
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

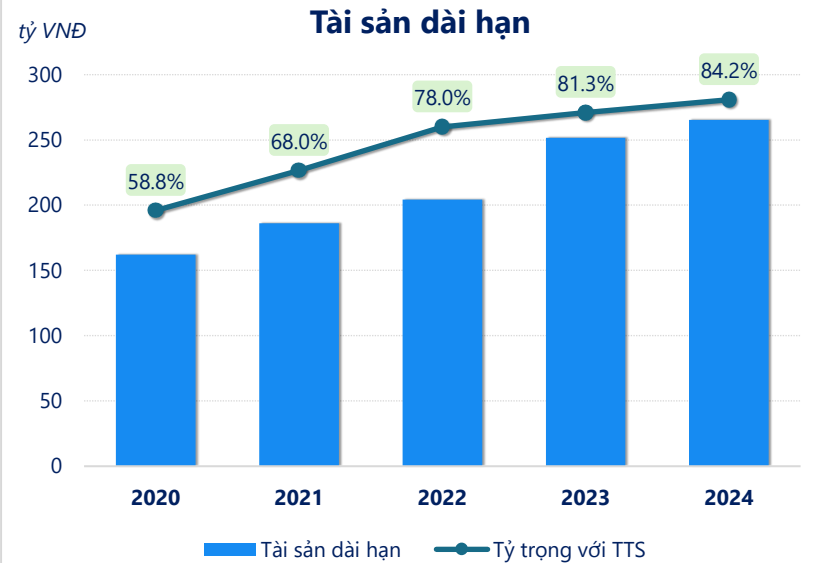


2024

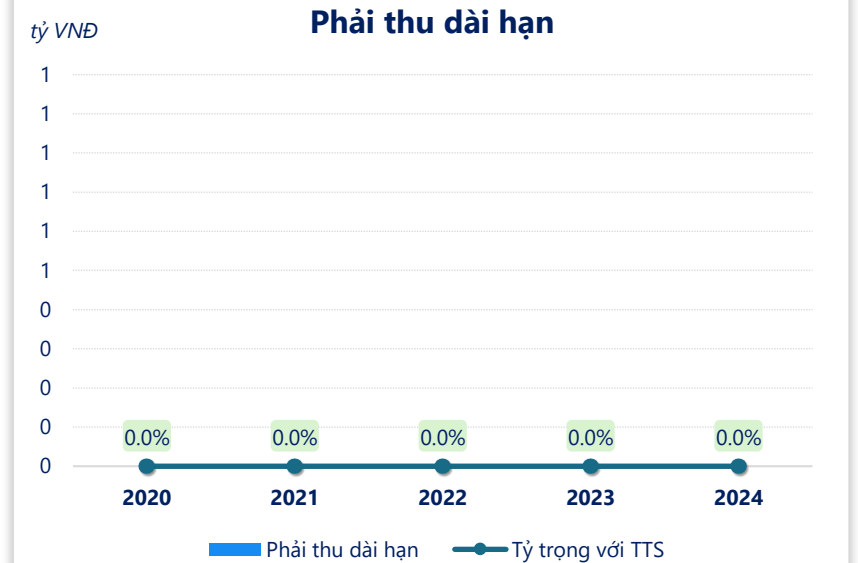
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.44%** so với năm trước và đạt **265.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **68.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.3%.

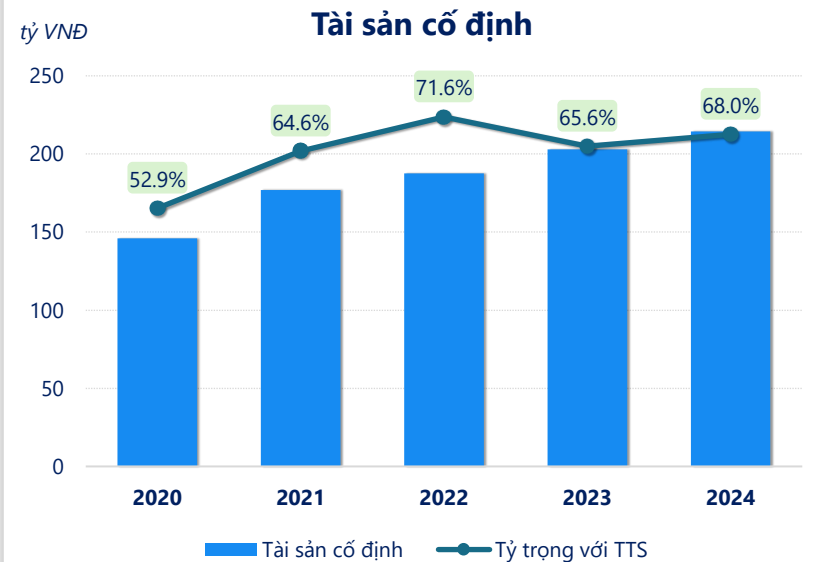
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



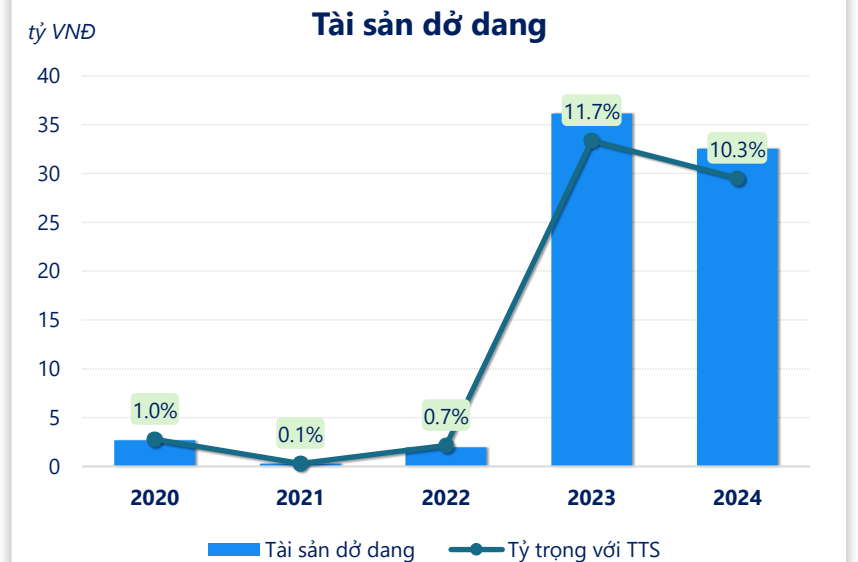
(Nguồn: fireant.vn)



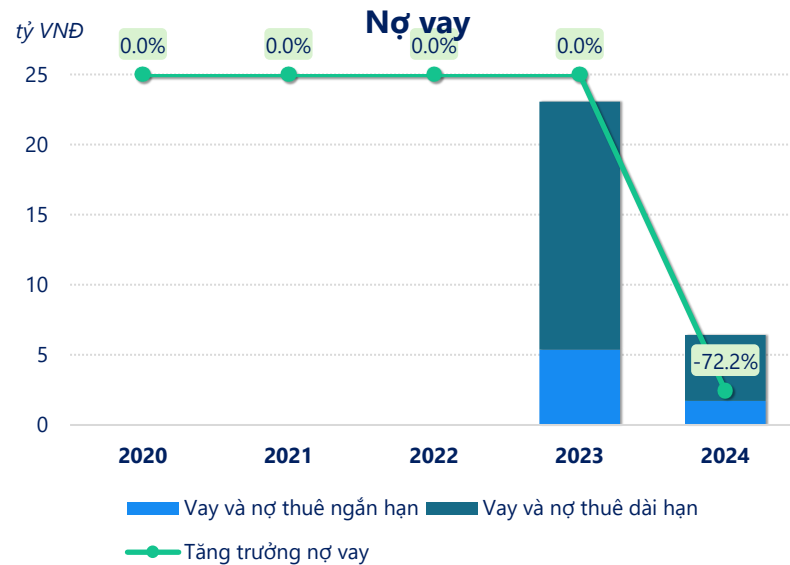
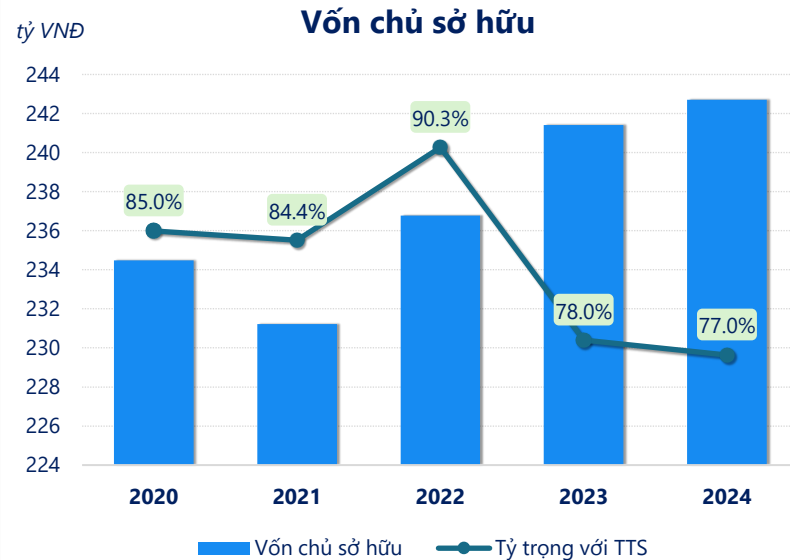
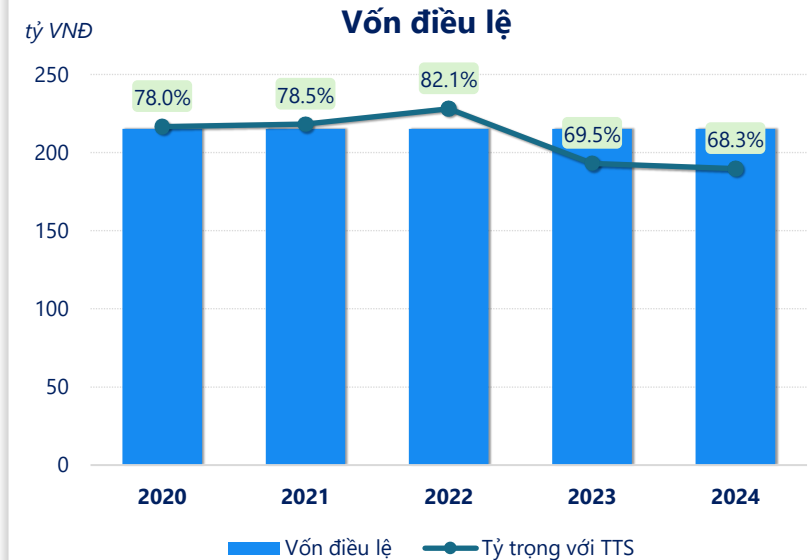
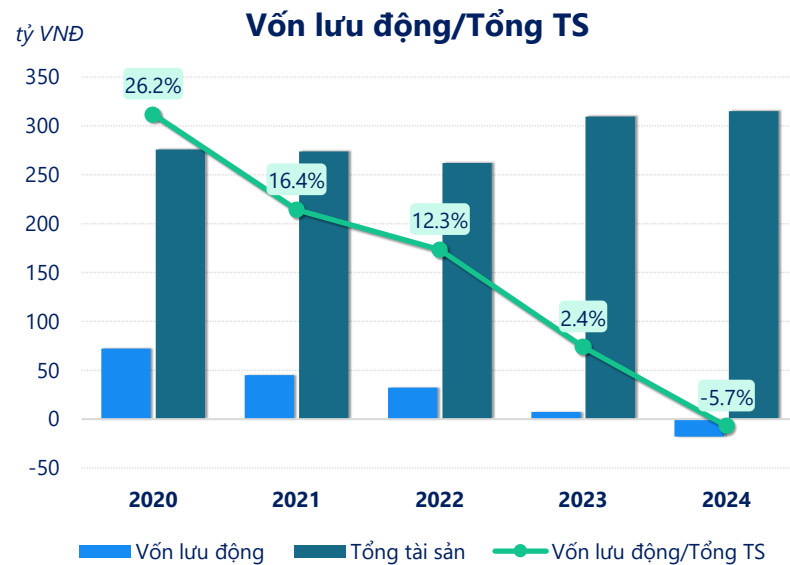
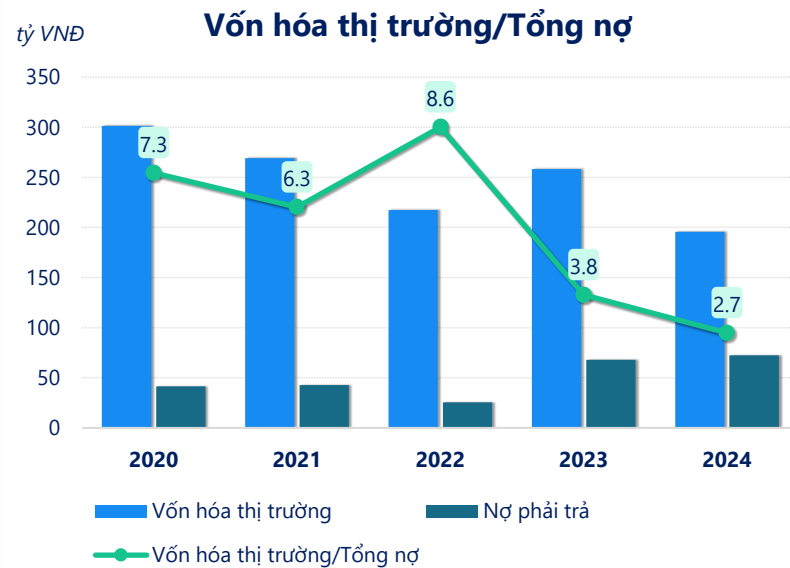
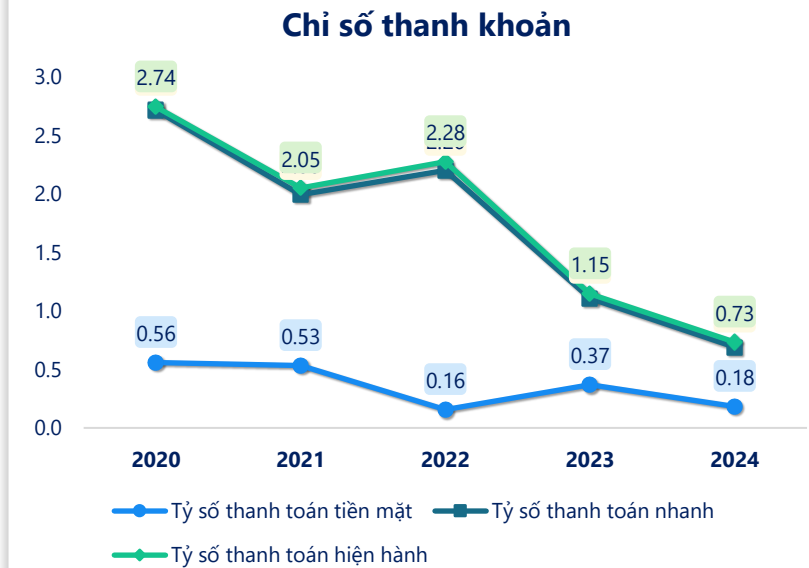
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	315	310	1.9%
Tài sản ngắn hạn	50.0	57.8	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	12.4	18.6	-33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	27.4	27.2	1.0%
Hàng tồn kho	2.93	1.95	50.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	6.04	-47.3%
Tài sản dài hạn	265	252	5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	214	203	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	36.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.7	7.76	76.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.7	68.1	6.7%
Nợ ngắn hạn	68.0	50.4	34.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.72	5.37	-68.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.0	14.7	159%
Nợ dài hạn	4.70	17.7	-73.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.70	17.7	-73.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	241	0.6%
Vốn chủ sở hữu	243	241	0.6%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	196	214	192	237	208
Giá vốn hàng bán	169	177	146	181	155
Lợi nhuận gộp	26.8	37.1	45.7	56.4	52.9
Doanh thu HĐTC	4.00	3.46	3.02	3.38	2.77
Chi phí TC	0.07	0.11	0.14	0.81	1.11
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	0.07	0.49	0.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	22.7	29.3	33.7	33.4
LN thuần từ HĐKD	8.74	17.7	19.2	25.2	21.1
Lợi nhuận khác	4.20	1.83	1.09	1.16	-0.10
LN trước thuế	12.9	19.5	20.3	26.4	21.0
Lợi nhuận sau thuế	11.2	15.8	16.5	21.4	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	15.8	16.5	21.4	16.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	48.4	14.5	23.5	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.8	-31.6	-21.5	-19.8	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-17.2	-11.8	10.8	-29.5
Tiền đầu kỳ	33.5	23.2	22.8	3.97	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	-10.4	-0.40	-18.9	14.4	-6.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.07	0.25	0.06
Tiền cuối kỳ	23.2	22.8	3.97	18.6	12.4